

Số: 65/2011/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 11 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành bảng giá tối thiểu để tính thuế đối với
các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 5217/TTr-CT ngày 05/9/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tối thiểu để tính thuế đối với các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Giao Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai tổ chức phổ biến, chỉ đạo và thực hiện Quyết định này theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 86/2008/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với một số loại tài nguyên được khai thác làm nguyên liệu sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Đối với sản lượng tài nguyên được khai thác phát sinh trước đây theo quy định tại Quyết định số 86/2008/QĐ-UBND, nhưng đến nay chưa tiêu thụ hoặc đưa vào quy trình sản xuất, chế biến tiếp theo thì vẫn thực hiện khai thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định số 86/2008/QĐ-UBND ngày 12/12/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Đối với dự án đầu tư hoặc hợp đồng ký kết trước đây mà trong Giấy phép đầu tư, hoặc hợp đồng có quy định về thuế tài nguyên thì thực hiện theo quy

định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc hợp đồng ký kết, kể từ ngày 01/01/2012 giá tính thuế được áp dụng theo Quyết định này cho thời gian còn lại.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó Văn phòng;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, TH, KT.

TháiTM

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

**BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI CÁC
LOẠI TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 65 /2011/QĐ-UBND ngày 18 /11/2011 của UBND tỉnh)

STT	Nhóm, loại tài nguyên	ĐVT	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
I	Khoáng sản không kim loại			
1	Đá xây dựng	đồng/m ³	125.000	
2	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	21.000	
3	Sét cao lanh	đồng/m ³	200.000	
4	Sét cao lanh pha cát	đồng/m ³	100.000	
5	Sét làm gạch, ngói	đồng/m ³	90.000	
6	Cát các loại	đồng/m ³	115.000	
7	Sạn trắng	đồng/m ³	400.000	
8	Sỏi đỏ	đồng/m ³	21.000	
9	Đá Granite	đồng/m ³	3.400.000	
10	Cao lanh	đồng/m ³	91.000	
11	Laterit	đồng/tấn	76.000	
12	Đá Bazan (Puzolan)	đồng/tấn	180.000	
13	Than bùn và đất bùn sử dụng làm phân vi sinh (Bùn trấp)	đồng/tấn	250.000	
II	Sản phẩm rừng tự nhiên			
1	Tre, lồ ô	đồng/cây	5.000	
2	Mum	đồng/cây	3.000	
3	Mây	đồng/sợi	2.000	
III	Nước thiên nhiên			
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp và sản xuất các loại nước giải khát khác	đồng/lít	1.000	
2	Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại STT III.1)			

2.1	Nước mặt	đồng/m ³	3.000	
2.2	Nước ngầm	đồng/m ³	6.100	

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc